

Số: **306** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **26** tháng **4** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét hồ sơ xin trợ cấp xã hội của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 35 suất trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2021 cho sinh viên khóa 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền là **25.320.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).**

Điều 2. Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎



GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: **306** /QĐ- MĐC ngày **24 tháng 4** năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đổi tượng	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
1	2024010600	Lê Trung Hiếu	5/2/2002	Kế toán K65	Kinh tế và QTKD	MC	100.000	6	600.000	19036409218011	Techcombank	Hội sở
2	1824010039	Nông Công Long	30/7/2000	Quản trị kinh doanh B K63	Kinh tế và QTKD	MC	100.000	6	600.000	21510002687732	BIDV	Cầu Giấy
3	1721050218	Mã Văn Hà	5/1/1999	Mạng máy tính C K62	CNTT	DBKK	140.000	6	840.000	21510002331154	BIDV	Cầu Giấy
4	1921050032	Bùi Quang Anh	9/9/2001	CNTT C K64	CNTT	DBKK	140.000	6	840.000	21510002937297	BIDV	Cầu Giấy
5	1721050100	Lê Xuân Cường	26/1/1998	Mạng máy tính C K62	CNTT	MC	100.000	6	600.000	21510002180912	BIDV	Cầu Giấy
6	2024011150	Bùi Đức Hoàng Phương	26/10/2002	DCKTKD K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	140.000	6	840.000	108872078125	Vietinbank	Sơn Dương
7	2021060465	Lý Lão Tà	23/8/2002	DCCD TD65	Cơ điện	DBKK	140.000	6	840.000	21510003317175	BIDV	Cầu Giấy
8	1921050687	Đoàn Quốc Việt	16/7/2001	CNTT B K64	CNTT	MC	100.000	6	600.000	21510002935714	BIDV	Cầu Giấy
9	1921050656	Bùi Xuân Tùng	5/4/2001	CNTT B K64	CNTT	DBKK	140.000	6	840.000	21510002937048	BIDV	Cầu Giấy
10	2021060413	Ngô Trí Hoàng	18/12/2002	CNTT K65	CNTT	MC	100.000	6	600.000	21510003317023	BIDV	Cầu Giấy
11	1921050451	Nguyễn Thảo Nguyễn	20/10/2001	CNTT A K64	CNTT	DBKK	140.000	6	840.000	21510002942723	BIDV	Cầu Giấy
12	1824010391	Tô Trần Hải Lan	6/9/2000	Kế toán C K63	Kinh tế và QTKD	DBKK	140.000	6	840.000	21510002469204	BIDV	Cầu Giấy
13	2021050573	Quảng Văn Sơn	1/13/2002	Công nghệ thông tin K65	CNTT	DBKK	140.000	6	840.000	04113864801	TPBank	Thăng Long
14	1721060437	Vũ Minh Thành	14/5/1999	Chế tạo máy - K62	Cơ điện	MC	100.000	6	600.000	21510002187241	BIDV	Cầu Giấy
15	1621010207	Lê Thành Trung	24/7/1998	Địa vật lý K61	Dầu khí	MC	100.000	6	600.000	21510001929307	BIDV	Cầu Giấy
16	1721060130	Nguyễn Thị Giang	3/2/1999	Tự động hóa A K62	Cơ điện	MC	100.000	6	600.000	21510002185616	BIDV	Cầu Giấy
17	2024011699	Nông Minh Quân	17/12/2001	Quản trị KD K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	140.000	6	840.000	21510003315577	BIDV	Cầu Giấy
18	1821050585	Bùi Thị Thảo	22/10/2000	CNTT D K63	CNTT	Kht	100.000	6	600.000	21510002476532	BIDV	Cầu Giấy
19	1621060443	Hoàng Văn Hợp	14/12/1997	Điện điện tử C K61	Cơ điện	DBKK	140.000	6	840.000	21510001916284	BIDV	Cầu Giấy
20	1821050833	Vũ Ngọc Anh Thư	20/12/2000	CNTT C K63	CNTT	MC	100.000	6	600.000	21510002472433	BIDV	Cầu Giấy
21	1921060124	Nguyễn Thành Lân	19/1/2001	KT Cơ khí ô tô K64	Cơ điện	KK	100.000	6	600.000	21510002942787	BIDV	Cầu Giấy
22	1721050316	Lương Thị Ngọc	20/1/1998	KH máy tính U/D B K62	CNTT	Kht	100.000	6	600.000	21510002188129	BIDV	Cầu Giấy
23	1824011086	Nguyễn Thị Cư	3/7/2000	Kế toán B K63	Kinh tế và QTKD	MC	100.000	6	600.000	21510002629372	BIDV	Cầu Giấy
24	1921050121	Hoàng Thị Ngọc Diễm	15/2/2001	CNTT C K64	CNTT	DBKK	140.000	6	840.000	21510002935121	BIDV	Cầu Giấy
25	2021040107	Nông Lương Minh	20/11/2002	Mỏ K65	Mỏ	DBKK	140.000	6	840.000	8601205092418	Agribank	Bắc Kạn

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
26	1921050592	Phạm Minh Thúc	5/5/2001	CNNT- C-K64	CNNT	DBKK	140.000	6	840.000	21510002940204	BIDV	Cầu Giấy
27	1821050876	Lại Hợp Quang	3/25/2021	CNNT 63B	CNNT	MC	100.000	6	600.000	21510002471476	BIDV	Cầu Giấy
28	2024011351	La Tiến Mạnh	8/16/2002	Kinh tế K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	140.000	6	840.000	21510003343684	BIDV	Cầu Giấy
29	2021050444	Mạc Quang Minh	28/12/2002	CNNT K65	CNNT	DBKK	140.000	6	840.000	8412231004408	Agribank	Chi Lăng
30	1721020039	Nguyễn Như Quyền	13/4/1999	Địa chất K62	Khoa học & KT địa chất	DBKK	140.000	6	840.000	21510002180444	BIDV	Cầu Giấy
31	1921050243	Nguyễn Quang Hiếu	12/11/2001	CNNT K65	CNNT	KHT	100.000	6	600.000	21510002943054	BIDV	Cầu Giấy
32	2021050664	La Quốc Trung	7/12/2002	CNNT D K65	CNNT	DBKK	140.000	6	840.000	8409205057466	Agribank	Văn Quan
33	2024011785	Lương Văn Trường	4/2/2002	Quản trị KD K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	140.000	6	840.000	21510003317218	BIDV	Cầu Giấy
34	1821050131	Nguyễn Tự Nhất	4/3/1999	CNNT D K63	CNNT	KHT	100.000	6	600.000	21510002469763	BIDV	Cầu Giấy
35	1921050661	Ngô Hữu Tùng	12/17/2001	CNNT B K64	CNNT	KHT	100.000	6	600.000	21510002930551	BIDV	Cầu Giấy
Tổng									25.320.000			

Số tiền (bằng chữ): Hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng ./.

Ghi chú

LS: Con Liệt sỹ

CBB: Con bệnh binh

CTB: Con thương binh

CNTB: con của người được hưởng chính sách như thương binh

HNgh: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo

CNGh: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo

MC: sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

KHT: sinh viên bị khuyết tật có khó khăn về kinh tế

KK: sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập

TNLD: sinh viên có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên

BNN: sinh viên có cha hoặc mẹ bị mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên

DBKK: sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Ban Giám hiệu

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phòng Công tác Chính trị Sinh viên

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu



HIỆP TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

Phạm T. P. Chu

Đỗ Xuân Thành

Nguyễn Thị Linh